

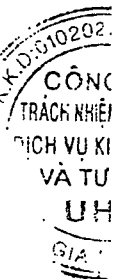
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Tháng 03, năm 2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Xây dựng điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có hai chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, chi tiết bao gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103008270 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2007.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Quản lý dự án và thi công xây dựng công trình điện lực, công nghiệp, dân dụng;
- Tư vấn đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Đo vẽ địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý, thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chất; khảo sát, điều tra tác động môi trường, bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng;
- Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp, dân dụng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm 2009 và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Thịnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị (đến 15/05/2009)
Ông Trương Khắc Len	Chủ tịch Hội đồng quản trị (từ 15/05/2009)
Ông Nguyễn Tài Anh	Thành viên Hội đồng quản trị (từ 15/05/2009)
Ông Lương Văn Đài	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc

Ông Trương Khắc Len	Tổng Giám đốc (đến 15/05/2009)
Ông Nguyễn Tài Anh	Tổng Giám đốc (từ 15/05/2009)
Ông Phạm Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY). Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty năm tiếp theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

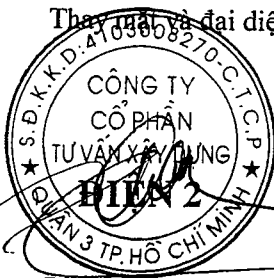
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài Chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Tài Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2010



Số. 32 /2010/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009. Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định kế toán hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 1 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 tại thời điểm 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành về kế toán có liên quan tại Việt Nam.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0798/KTV

Tô Thị Thanh Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1183/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2009	Tại 01/01/2009
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255.926.037.319	208.866.186.907
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	84.374.395.104	96.278.319.417
1. Tiền	111		44.301.926.069	82.278.319.417
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.072.469.035	14.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.798.055.033	80.957.336.984
1. Phải thu khách hàng	131		128.395.132.407	78.245.471.687
2. Trả trước cho người bán	132		4.588.418.187	4.021.089.334
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	780.853.221	727.291.769
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.966.348.782)	(2.036.515.806)
IV. Hàng tồn kho	140		36.802.764.055	29.227.685.861
1. Hàng tồn kho	141	V.4	36.905.750.780	29.339.329.176
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(102.986.725)	(111.643.315)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		950.823.127	402.844.645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	31.833.412
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		459.036.973	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		491.786.154	371.011.233
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.548.984.850	23.922.412.394
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.813.649.422	22.854.920.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	15.043.530.973	15.158.181.306
- Nguyên giá	222		63.685.805.315	58.313.971.388
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.642.274.342)	(43.155.790.082)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2.770.118.449	7.696.739.430
- Nguyên giá	228		16.164.888.771	16.135.520.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.394.770.322)	(8.438.781.483)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		508.700.600	387.700.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	332.700.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		508.700.600	55.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.226.634.828	679.791.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		372.906.842	252.927.665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		853.727.986	426.863.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		275.475.022.169	232.788.599.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2009	Tại 01/01/2009
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		200.702.814.485	165.959.102.253
I. Nợ ngắn hạn	310		194.118.936.675	163.237.565.569
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	6.986.567.402	2.278.286.200
2. Phải trả người bán	312		36.574.637.056	33.357.946.868
3. Người mua trả tiền trước	313		58.968.468.590	29.241.876.408
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	12.912.711.686	18.176.685.584
5. Phải trả người lao động	315		56.482.995.000	59.978.976.478
6. Chi phí phải trả	316	V.9	2.503.578.923	1.645.968.829
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		1.350.015.049	905.820.891
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	18.339.962.969	17.652.004.311
II. Nợ dài hạn	330		6.583.877.810	2.721.536.684
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.787.670.995	1.707.600.157
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		4.796.206.815	1.013.936.527
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.772.207.684	66.829.497.048
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	73.323.820.313	66.281.987.518
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.390.000.000	44.390.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.042.841.706	1.314.712.342
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.792.338.366	322.733.213
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.096.904.641	20.253.646.363
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		1.735.600	895.600
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.448.387.371	547.509.530
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.162.092.429	253.650.088
2. Nguồn kinh phí	432		286.294.942	293.859.442
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		275.475.022.169	232.788.599.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại 31/12/2009	Tại 01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			6.526.868.503
- GTCL tài sản, vật tư loại ra khi xác định GTDN		-	159.444.374
- Hàng hoá nhận giữ hộ gia công		881.242.495	6.367.424.129
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		515.678.713	615.666.815
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		899.489.03	141.970.19
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	340.836.063.920	324.295.193.973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		340.836.063.920	324.295.193.973
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	266.343.182.638	261.352.415.907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.492.881.282	62.942.778.066
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.210.994.935	3.343.067.217
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.181.452.599	1.054.517.274
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>401.766.141</i>	<i>768.658.176</i>
8. Chi phí bán hàng	24		4.821.399.316	554.026.105
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		48.246.641.002	46.243.141.963
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.454.383.300	18.434.159.941
11. Thu nhập khác	31		279.824.594	2.297.777.643
12. Chi phí khác	32		243.505.858	133.329.110
13. Lợi nhuận khác	40		36.318.736	2.164.448.533
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.490.702.036	20.598.608.474
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	6.340.568.081	6.248.820.933
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.6	(426.863.993)	(426.863.993)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.576.997.948	14.776.651.534
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			3.960	3.329

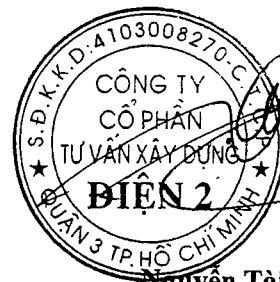
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		23.490.702.036	20.598.608.474
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		11.943.362.453	11.900.082.364
- Các khoản dự phòng	3		(78.823.614)	1.494.336.394
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái	4		1.582.528.340	126.595.471
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(3.612.070.676)	(2.859.397.508)
- Chi phí lãi vay	6		401.766.141	768.658.176
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8		33.727.464.680	32.028.883.371
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(51.350.362.919)	(5.022.505.493)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(7.566.421.604)	9.726.245.260
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		29.277.689.871	12.909.768.106
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(515.009.758)	(69.836.178)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(384.409.028)	(1.182.527.665)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.011.538.425)	(4.346.275.760)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		228.649.174	130.787.921
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(925.848.370)	(1.252.953.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.519.786.379)	42.921.586.559
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, TS dài hạn	21		(6.547.692.296)	(4.646.786.272)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn	22		119.334.127	7.740.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(453.700.600)	(16.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		332.700.000	14.000.000.000
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.749.412.871	2.859.397.508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.799.945.898)	(3.779.648.764)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.791.906.427	6.024.702.410
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.083.625.225)	(12.741.367.584)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.208.451.359)	(2.812.563.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.500.170.157)	(9.529.228.174)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(11.819.902.434)	29.612.709.621
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		96.278.319.417	66.265.508.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(84.021.879)	400.101.646
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	84.374.395.104	96.278.319.417

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Phạm Liên Hải

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Xây dựng điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có hai chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, chi tiết bao gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103008270 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2007.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Quản lý dự án và thi công xây dựng công trình điện lực, công nghiệp, dân dụng;
- Tư vấn đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Đo vẽ địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý, thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chất; khảo sát, điều tra tác động môi trường, bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng;
- Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp, dân dụng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 20/03/2006, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC về việc “Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp”, Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và khối văn phòng Công ty. Các giao dịch nội bộ phát sinh giữa Công ty và các đơn vị trực thuộc đã được loại trừ trong quá trình lập báo cáo này.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các sản phẩm cơ khí, công trình xây lắp và các dịch vụ chưa hoàn thành và chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp cho các sản phẩm, công trình, dịch vụ.

5. Lập dự phòng

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đang tạm trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản công nợ quá hạn từ 1 đến trên 3 năm của Công ty với giá trị 1.966.348.782 đồng. Theo quy định hiện hành, tổng số chi phí cần trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu quá hạn của Công ty là 2.703.398.472 đồng. Tuy nhiên, phần lớn các khoản công nợ quá hạn này đều là các thành viên trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, nên Công ty thực hiện tạm trích lập dự phòng với giá trị như trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 6
- Máy móc, thiết bị	2 - 5
- Phương tiện vận tải	3 - 4
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 4

Đối với một số máy móc, thiết bị có công suất sử dụng cao, Công ty trích khấu hao cơ bản tăng gấp hai lần so với Quyết định số 246/CV-TCKT ngày 20/01/2004 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty. Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế khi xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm 31/12/2005 và được trích khấu hao với mức 10%/ năm. Trong năm 2008 và năm 2009, Công ty đã cân đối tài chính và tiến hành trích khấu hao theo mức 40%/năm làm cho chi phí khấu hao năm 2008, năm 2009 cao hơn so với mức trích năm 2007 là 3,4 tỷ đồng và cao hơn chi phí khấu hao tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 1.707.455.974 đồng. Khoản chi phí khấu hao cao hơn so với chi phí tính thuế đã được Công ty điều chỉnh bổ sung vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

8. Chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm 31/12/2009, các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

2
1
1
K
T
Y

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

9. Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Đối với Doanh thu hoạt động cơ khí và cung cấp dịch vụ: doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp trong quá trình đầu tư một tài sản cố định hoặc sản xuất một tài sản dở dang cho đến khi tài sản hoặc công trình được đưa vào sử dụng được vốn hoá vào giá trị tài sản. Các khoản lãi vay khác được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp. Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp giá trị ghi sổ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

9. Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Đối với Doanh thu hoạt động cơ khí và cung cấp dịch vụ: doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp trong quá trình đầu tư một tài sản cố định hoặc sản xuất một tài sản dở dang cho đến khi tài sản hoặc công trình được đưa vào sử dụng được vốn hoá vào giá trị tài sản. Các khoản lãi vay khác được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp. Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp giá trị ghi sổ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2009 VND	Tại 01/01/2009 VND
- Tiền mặt	714.793.584	431.912.782
- Tiền gửi ngân hàng	43.587.132.485	81.846.406.635
- Các khoản tương đương tiền	40.072.469.035	14.000.000.000
Cộng	84.374.395.104	96.278.319.417

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại ngân hàng Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các khoản phải thu khác

	Tại 31/12/2009 VND	Tại 01/01/2009 VND
- Phải thu về cổ phần hoá	501.591.296	484.175.421
- Phải thu khác	279.261.925	243.116.348
Cộng	780.853.221	727.291.769

4. Hàng tồn kho

	Tại 31/12/2009 VND	Tại 01/01/2009 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.350.906.594	10.167.223.674
- Công cụ, dụng cụ	53.283.475	36.357.613
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.383.810.008	16.814.087.360
- Thành phẩm	272.917.705	399.372.593
- Hàng hoá	3.534.122.505	1.647.914.233
- Hàng gửi đi bán	1.310.710.493	274.373.703
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	36.905.750.780	29.339.329.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND					Tổng cộng
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2009	12.055.533.325	28.442.462.106	13.814.580.591	3.786.212.570	215.182.796	58.313.971.388
- Mua trong năm	-	3.569.175.306	2.679.384.804	624.163.171	-	6.872.723.281
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.116.008.974)	(246.181.800)	(138.698.580)	-	(1.500.889.354)
Tại 31/12/2009	12.055.533.325	30.895.628.438	16.247.783.595	4.271.677.161	215.182.796	63.685.805.315
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2009	7.310.218.896	19.747.946.685	13.107.766.769	2.836.728.682	153.129.050	43.155.790.082
- Khấu hao trong năm	1.653.864.491	3.899.291.617	645.563.397	774.379.053	14.275.056	6.987.373.614
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.116.008.974)	(246.181.800)	(138.698.580)	-	(1.500.889.354)
Tại 31/12/2009	8.964.083.387	22.531.229.328	13.507.148.366	3.472.409.155	167.404.106	48.642.274.342
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2009	4.745.314.429	8.694.515.421	706.813.822	949.483.888	62.053.746	15.158.181.306
Tại 31/12/2009	3.091.449.938	8.364.399.110	2.740.635.229	799.268.006	47.778.690	15.043.530.973

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

30.517.534.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND	
			TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Tại 01/01/2009	1.992.800.000	2.759.681.095	11.383.039.818	16.135.520.913
- Mua trong năm	-	29.367.858	-	29.367.858
Tại 31/12/2009	1.992.800.000	2.789.048.953	11.383.039.818	16.164.888.771
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2009	-	1.608.957.593	6.829.823.890	8.438.781.483
- Khấu hao trong năm	-	402.772.911	4.553.215.928	4.955.988.839
Tại 31/12/2009	-	2.011.730.504	11.383.039.818	13.394.770.322
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại 01/01/2009	1.992.800.000	1.150.723.502	4.553.215.928	7.696.739.430
Tại 31/12/2009	1.992.800.000	777.318.449	-	2.770.118.449

7. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại 31/12/2009 VND	Tại 01/01/2009 VND
- Vay ngắn hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.986.567.402	2.278.286.200
Cộng	6.986.567.402	2.278.286.200

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 31/12/2009 VND	Tại 01/01/2009 VND
- Thuế GTGT	9.035.231.606	13.548.734.861
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.475.807.115	4.067.775.186
- Thuế thu nhập cá nhân	9.100.823	560.175.537
- Các loại thuế khác	392.572.142	-
Cộng	12.912.711.686	18.176.685.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

9. Chi phí phải trả

	Tại 31/12/2009 VND	Tại 01/01/2009 VND
- Lãi vay phải trả	42.566.676	34.026.452
- Chi phí phải trả khác	2.461.012.247	1.611.942.377
Cộng	2.503.578.923	1.645.968.829

10. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2009 VND	Tại 01/01/2009 VND
- Kinh phí công đoàn	3.259.178.272	2.672.695.167
- Bảo hiểm xã hội	112.668.151	234.544.003
- Bảo hiểm y tế	9.149.200	33.893.233
- Phải trả về cổ phần hoá	684.601.370	533.746.546
- Cổ tức tạm tính phải trả EVN	2.275.490.000	2.275.490.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.998.875.976	11.901.635.362
Cộng	18.339.962.969	17.652.004.311

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

11a. Cổ tức

	Tại 31/12/2009 VND	Tại 01/01/2009 VND
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường (*)	4.439.000.000	4.439.000.000
+ Cổ tức công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

(*) Cổ tức năm 2008 được trích theo tỷ lệ 20% và đã được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009.

Cổ tức năm 2009 là số tạm trích 10% cho các cổ đông theo kế hoạch chia cổ tức 20% của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009. Mức trích thực tế sẽ được thông qua tại đại hội đồng cổ đông năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**11. Vốn chủ sở hữu (tiếp)****11b. Cổ phiếu**

	<u>Tại 31/12/2009</u>	<u>Tại 01/01/2009</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.439.000	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	4.439.000	4.439.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	4.439.000	4.439.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu:</i>	<i>10.000 VNĐ</i>	<i>10.000 VNĐ</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

11. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

11c. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND	
							Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	6	7	8	9	10	11	12
Tại 01/01/2008	44.390.000.000	-				106.705.215	13.224.638.818	57.721.344.033
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	14.776.651.534	14.776.651.534
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	1.314.712.342	322.733.213	-	-	(3.227.332.125)	(1.589.886.570)
- Tạm trích cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(4.439.000.000)	(4.439.000.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	895.600	-	-	895.600
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(106.705.215)	(81.311.864)	(188.017.079)
Tại 31/12/2008	44.390.000.000	-	1.314.712.342	322.733.213	895.600	-	20.253.646.363	66.281.987.518
Tại 01/01/2009	44.390.000.000	-	1.314.712.342	322.733.213	895.600	-	20.253.646.363	66.281.987.518
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	17.576.997.948	17.576.997.948
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	2.728.129.364	1.469.605.153	-	150.000.000	(4.347.734.517)	-
- Tạm trích cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	(4.439.000.000)	(4.439.000.000)
- Trích cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(4.439.000.000)	(4.439.000.000)
- Tăng khác	-	1.730.625.761	-	-	840.000	-	-	1.731.465.761
- Trích lập quỹ KT-PL	-	-	-	-	-	-	(1.469.605.153)	(1.469.605.153)
- Giảm khác	-	(1.730.625.761)	-	-	-	(150.000.000)	(38.400.000)	(1.919.025.761)
Tại 31/12/2009	44.390.000.000	-	4.042.841.706	1.792.338.366	1.735.600	-	23.096.904.641	73.323.820.313

Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm cả phần vốn của EVN được tạm ghi nhận từ trước khi cổ phần hóa, hiện đang chờ các cơ quan có thẩm quyền và Công ty thống nhất làm thủ tục quyết toán, bàn giao tài sản và vốn cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Hoạt động Khảo sát thiết kế	264.178.382.182	265.687.599.637
- Hoạt động gia công cơ khí	60.533.746.846	47.724.469.392
- Hoạt động xây lắp	16.123.934.892	9.996.637.329
- Hoạt động khác	-	886.487.615
Cộng	340.836.063.920	324.295.193.973

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Hoạt động Khảo sát thiết kế	202.501.715.328	208.050.594.187
- Hoạt động gia công cơ khí	52.106.726.810	43.673.159.645
- Hoạt động xây lắp	11.734.740.500	9.019.693.842
- Hoạt động khác	-	608.968.233
Cộng	266.343.182.638	261.352.415.907

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.089.071.501	2.859.397.508
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	660.341.370	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	436.005.427	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.576.637	483.669.709
Cộng	4.210.994.935	3.343.067.217

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Lãi tiền vay	401.766.141	768.658.176
- Chiết khấu, lãi bán hàng trả chậm	-	75.146.662
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	171.581.481	84.116.965
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.608.104.977	126.595.471
Cộng	2.181.452.599	1.054.517.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.490.702.036	20.598.608.474
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.871.570.287	1.718.609.143
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.531.911.657	2.000.760.118
- Các khoản điều chỉnh giảm	(660.341.370)	(282.150.975)
Tổng thu nhập chịu thuế	25.362.272.323	22.317.217.617
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	6.340.568.081	6.248.820.933
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trong năm		
Cộng	6.340.568.081	6.248.820.933

6. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (*)	(426.863.993)	(426.863.993)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(426.863.993)	(426.863.993)

(*): Đây là khoản chênh lệch do chi phí khấu hao kế toán cao hơn chi phí khấu hao tính thuế thu nhập doanh nghiệp của tài sản cố định vô hình là “Lợi thế khi xác định giá trị doanh nghiệp” với giá trị 1.707.455.974 đồng. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là 25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.712.052.417	55.981.694.861
- Chi phí nhân công	147.312.690.858	133.884.610.798
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.943.362.453	11.900.082.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.281.009.010	54.071.586.848
- Chi phí khác bằng tiền	47.350.176.948	39.833.643.804
Cộng	317.599.291.686	295.671.618.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin với các bên liên quan

1a. Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu với các bên liên quan	168.633.894.286	194.445.175.238
Ban QLDA Thủy điện 5	21.685.017.871	-
Ban QLDA Thủy điện 6	27.476.532.258	39.252.758.328
Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	47.827.770.175	26.215.435.232
Ban QLDA NMTĐ ĐăkMy 4	-	22.465.181.229
Ban QLDA Nhiệt điện 3	14.374.721.122	14.352.003.699
Ban QLDA Thủy điện 5	-	10.931.936.746
Công ty CP EVN Quốc tế	-	10.717.285.332
Công ty CP Thủy điện A Vương	2.839.542.233	8.788.289.268
Công ty Truyền tải điện 4	2.834.892.008	7.923.412.367
Công ty TNHH MTV NĐ Cần Thơ	4.573.815.294	7.838.139.704
Ban QLDA NĐ Vĩnh Tân	17.591.495.143	7.734.789.815
Công ty CP TĐ ĐăkĐrinh	1.620.113.434	7.527.232.543
Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	11.175.252.351	6.838.403.688
Công ty CP PTĐL Việt Nam	2.886.176.494	6.026.057.218
Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	3.377.184.375	4.202.707.038
Công ty Cơ điện Thủ Đức	-	2.556.766.276
Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.774.503.747	2.057.567.059
Công ty Điện lực 2	1.903.763.983	1.666.441.232
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	527.730.909	-
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam	-	1.561.997.092
Công ty Truyền tải Điện 2	700.761.805	1.095.409.612
Công ty CP Thủy điện Trị An	1.560.000.000	814.708.352
Ban QLDA Thủy điện 1	-	808.656.996
Công ty TNHH MTV NĐ Phú Mỹ	849.810.405	738.386.772
Công ty TĐ Đa Nhim - HT - ĐaMi	648.506.552	653.929.753
Công ty TĐ Đại Ninh	1.360.763.963	-
Công ty TĐ Hòa Bình	909.090.909	-
Ban QLDA Thủy điện 3	-	483.293.889
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	-	440.331.435
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4	-	379.254.000
Điện lực Đồng Nai	-	223.140.839
Công ty Truyền tải điện 3	-	174.445.200
Ban QLDA Nhà máy NĐ Mạo Khê	-	108.505.000
Điện Lực An Giang	49.380.701	94.536.627
Trung tâm Tư vấn Thiết kế Điện	87.068.557	-
Công ty CP Thủy điện La Ngâu	-	84.780.000
Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	-	(4.156.935)
Điện Lực Tây Ninh	-	(4.837.056)
Công ty CP TVXD Điện 3	-	(301.613.112)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

1. Thông tin với các bên liên quan (tiếp)

1b. Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2009	
	Dư nợ VND	Dư có VND
Tài khoản 131	77.976.706.303	10.295.797.056
BQLDA CCTĐ Miền Nam	21.946.913.728	-
BQLDA Nhiệt điện 3	14.814.155.615	-
Công ty Truyền tải điện 4	2.167.047.479	-
BQLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	12.898.538.042	-
BQLDA CCTĐ Miền Trung	1.412.151.643	-
BQLDA Lưới điện TP.HCM	1.979.654.678	-
Công ty CP Thủy Điện A Vương	1.442.610.830	-
Công ty CP Phát triển ĐL Việt Nam	2.888.512.276	-
Công ty TNHH MTV NĐ Cần Thơ	1.619.538.824	-
Công ty Truyền tải điện 2	1.805.284.099	-
BQLDA Thủy điện 1	44.476.695	-
Công ty CP Tư vấn XD Điện 4	296.058.400	-
Điện lực An Giang	69.106.771	-
BQLDA Thủy điện 6	760.236.742	-
Công ty Truyền tải điện 1	85.295.218	-
BQLDA Lưới điện Đồng Nai	15.499.869	-
BQLDA Thủy điện Sông Bung 2	287.411.000	-
Công ty Điện lực 2	9.854.192	-
BQLDA Thủy điện 5	4.257.734.210	-
Công ty CP EVN Quốc tế	-	4.860.981.139
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	-	60.100.000
Xí nghiệp KS Thủy điện 2	-	400.000.000
BQLDA CCTĐ Miền Bắc	8.526.056.820	-
Ban quản lý Dự án Điện lực Miền Nam	-	4.931.726.154
Công ty TNHH MTV NĐ Phú Mỹ	36.924.328	-
Công ty Thủy điện Hòa Bình	550.000.000	-
Trung tâm Tư vấn thiết kế Điện	63.644.844	-
Công ty CP Thủy điện Trị An	-	40.000.000
Điện lực Bình Dương	-	2.989.763
Tài khoản 331	165.000	362.440.327
Công ty Điện lực TP.HCM	165.000	599.280
Công ty Cổ phần Tư vấn XD điện 1	-	96.051.000
Nhà khách Bộ năng lượng	-	35.596.000
Trung tâm Viễn thông Điện lực	-	68.766.443
Trung tâm điều độ HT Điện Quốc Gia	-	161.427.604
Tài khoản 338	2.275.490.000	2.275.490.000
Cổ tức tạm tính phải trả EVN	2.275.490.000	2.275.490.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

2. Một số thông tin đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty

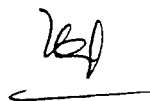
Chỉ tiêu	ĐVT	Tại 31/12/2009	Tại 31/12/2008
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	7.10%	10.28%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	92.90%	89.72%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72.86%	71.29%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	27.14%	28.71%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1.37	1.40
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.32	1.28
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.44	0.60
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	2.97	8.79
		Năm 2009	Năm 2008
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	6.89%	6.35%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	5.16%	4.56%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	9.24%	9.23%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	6.92%	6.62%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn CSH	%	24.83%	23.39%

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc


Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh